QUỸ ETF MAFM VN30 ***MAFM VN30 ETF***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số.: 1988 /2026/CV-MAFM	*Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:* **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission***

Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ/*Name of FMC*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

- Tên Quỹ ETF niêm yết/*Name of ETF*: **Quỹ ETF MAFM VN30**
- Mã chứng khoán/*Stock code*: **FUEMAV30**
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, Hà Nội
- Điện thoại/*Tel*: +84 24 3564 0666 Fax: +84 24 3564 0555
- Email: mafmc@miraeasset.com website: http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/

2. **Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:**
Báo cáo tài chính Quý III.2026 / *Financial Report Quarter III.2026*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 16 /10/2026 tại đường dẫn: *https://fundmanagement-miraeasset.com.vn/thong-tin-ve-quy / This information was published on the company's/the Fund's website on 16/10/2026, as in the link: https://fundmanagement-miraeasset.com.vn/thong-tin-ve-quy*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ Attachment:
Báo cáo tài chính Quý III.2026/ Financial Report Quarter III.2026

Người công bố thông tin/ *Publisher*
Tổng Giám Đốc kiêm Người Đại diện theo pháp luật
General Director and Legal Representative



Soh Jin Wook

NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN SHINHAN VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 103/2026/FS-SHBVN	Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF MAFM VN30 ("Quỹ FUEMAV30" hay "Quỹ") cho kỳ báo cáo Quý III.2026 từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ báo cáo này, Quỹ FUEMAV30 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) ("CTQLQ") đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ FUEMAV30 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Đánh giá hoạt động chào bán, phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ.
Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Các nội dung liên quan đến phân phối lợi nhuận của Quỹ FUEMAV30 phát sinh trong kỳ báo cáo: không có.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 10 năm 2026

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT	**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**
Từ Hồng Huệ	Nguyễn Ngọc Phương Trang
Kiểm soát viên	Quyền Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán

SHINHAN BANK VIETNAM LIMITED

No: 102/2026/FS-SHBVN

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom - Happiness

SUPERVISORY REPORT

We, the supervisory bank of the MAFM VN30 ETF ("FUEMAV30 Fund" or "Fund") for the reporting period of Quarter III.2026 from July 01, 2026, to September 30, 2026, with our knowledge, in this reporting period, FUEMAV30 Fund was operated and managed with the following contents:

a) Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited ("FMC") has complied with the investment restrictions specified in the current securities laws regulating securities investment funds, the Fund Charter, and related legislations.

b) The asset valuation and assessment of FUEMAV30 Fund were consistent with the Fund Charter, the Fund Prospectus, and relevant legal documents.

c) Subscriptions and redemptions of FUEMAV30 Fund Certificates were complied with the Fund Charter, the Fund Prospectus and relevant legislations.

d) Regarding profit distribution of FUEMAV30 Fund in this period: None

Ho Chi Minh, Date 06 month 10 year 2026

Supervisory Specialist	**Representative of Supervisory Bank**
Tu Hong Hue	Nguyen Ngoc Phuong Trang
Senior Supervisor	Acting Director of Securities Services Department

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý III năm 2026

Quỹ Hoán đổi danh mục ETF MAFM VN30

REPORT OF FUND MANAGEMENT COMPANY

Quarter III.2026

MAFM VN30 EXCHANGE TRADED FUND

1. Thông tin chung về Quỹ/ *General information about the Fund*

a. Mục tiêu của Quỹ/ *Fund's objective*

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ./ *In accordance with the Fund's license issued by the State Securities Commission, the Fund's Charter and Prospectus.*

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ/ *Fund's performance*

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là -18,11% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 30 tháng 06 năm 2026; Trong khi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu thay đổi là -4,00%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là -4,45%.

As of 30 September 2026, the change in the Fund's NAV is -18.11% compared to the beginning of period at 30 June 2026; while the change in value of basket of component securities and benchmark index is -4.00% and -4.45% respectively.

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/ *Fund's investment policy and strategy*

Mục tiêu của Quỹ ETF MAFM VN30 là mô phỏng gần nhất có thể biến động của chỉ số VN30 sau khi trừ đi các chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30 là chỉ số giá (price index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

MAFM VN30 ETF's investment objective is to simulate VN30 Index's performance as much as possible after subtracting the cost of the fund. VN30 Index is a Price Index provided and managed by Ho Chi Minh Stock Exchange.

Quỹ ETF MAFM VN30 sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VN30 có sự thay đổi thì Quỹ ETF MAFM VN30 sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30 về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm và không hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

MAFM VN30 ETF uses the passive investment strategy to implement the predetermined investment objective. When there is any change in the VN30's basket of stocks, MAFM VN30 ETF shall adjust its portfolio to match with VN30 Index's structure and assets' proportion. The Fund shall manage to achieve a performance similar to that of the benchmark index and shall not use a defensive strategy in a downturn market and shall not realize profit in an upturn market. Passive investment is to reduce investment cost and to simulate the

benchmark index as much as possible by maintaining lower turnover ratio than that of active investment funds.

d. Phân loại Quỹ/ *Fund type*

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục/ *Exchange Traded Fund*

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ/ *Recommended period of investment in Fund*

Không có/ *Unlimited*

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn/ *Short-term risk level*

Trung bình/ *Medium*

g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/ *Fund's operating time*

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 08 tháng 12 năm 2020 với mã chứng khoán là FUEMAV30.

The Fund starts operating since 29 October 2020 and is listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange since 8 December 2020 with security code FUEMAV30.

h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo/ *Fund's scale at the reporting date*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 22.300.000, và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 23.383,84 Đồng Việt Nam.

As of 30 September 2026, the number of outstanding Fund units is 22,300,000 and NAV per Fund unit is 23,383.84 Vietnam dong.

i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ/ *Fund's benchmark index*

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số giá VN30/ *VN30 price index*

j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/ *Fund's profit distribution policy*

Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà Đầu Tư.

The Fund's profit distribution policy will be reviewed annually and depends on the Fund's performance and decisions of Investors in General Meetings of Investors.

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ/ *Actual distributed profit per Fund unit*

Không có/ *No*

2. Số liệu hoạt động/ *Operational results*

a. Cơ cấu tài sản quỹ/ *Fund's asset component*

Cơ cấu tài sản quỹ *Fund's asset component*	**30/9/2026 (%)**	**30/9/2025 (%)**	**30/9/2024 (%)**
Danh mục chứng khoán/ *Securities portfolio*	99.38	99.39	99.45
Tài sản khác/ *Other assets*	0.62	0.61	0.55
Cộng/ *Total*	**100.00**	**100.00**	**100.00**

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động/ *Details of operation figures*

Chỉ tiêu/ *Criteria*	30/9/2026	30/9/2025	30/9/2024
Giá trị tài sản ròng của Quỹ *Net asset value (NAV)*	521,459,818,810	858,182,579,857	391,649,887,527
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành *Total number of outstanding Fund units*	22,300,000	38,100,000	24,100,000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) *NAV/ Fund unit*	23,383.84	22,524.47	16,251.03
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo *Highest NAV/ Fund unit in the period*	24,608.52	22,736.87	16,251.45
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo *Lowest NAV/ Fund unit in the period*	22,150.17	17,828.55	14,797.20
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo *Closing price of a Fund unit at reporting date*	23,610.00	22,790.00	16,230.00
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo *Highest closing price of a Fund unit in the period*	24,860.00	22,920.00	16,280.00
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo *Lowest closing price of a Fund unit in the period*	22,460.00	17,850.00	14,830.00
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ *Total growth/ Fund unit (%)*	-4.16%	26.22%	6.20%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ *Gross distribution/ Fund unit*	Không có *N/A*	Không có *N/A*	Không có *N/A*
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ *Net distribution/ Fund unit*	Không có *N/A*	Không có *N/A*	Không có *N/A*
Ngày chốt quyền *Ex-date of distribution*	Không có *N/A*	Không có *N/A*	Không có *N/A*
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) *Operating expense ratio (%)*	0.94%	0.90%	0.91%
Tốc độ vòng quay danh mục (%) *Portfolio turnover (%)*	64.23%	81.47%	26.69%

c.Tăng trưởng qua các thời kỳ/ *Periodic growth rate*

Giai đoạn *Period*	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ *Total growth of NAV/ Fund unit*	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm *Annual growth of NAV/ Fund unit*
- 1 năm/ *1 year*	3.82%	3.82%
- 3 năm/ *3 years*	69.59%	19.23%
- Từ khi thành lập/ *Since inception date (*)*	133.84%	15.13%
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu/ *Growth of Benchmark index* (*)	123.92%	14.31%

(*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 21/09/2020./ *Calculated since the end of capital contribution registration at 21 September 2020.*

d. Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo/ *Growth rate through the years*

Thời kỳ/ *Period*	30/9/2026	30/9/2025	30/9/2024
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ *Growth rate (%)/ per Fund unit*	-4.16%	26.22%	6.20%

3. Mô tả thị trường trong kỳ/ *Market status in the reporting period*

Thị trường chứng khoán toàn cầu đã giảm điểm trong tháng 9 trong bối cảnh Cục Dự trữ Liên bang Mỹ Fed quay trở lại tăng lãi suất lần đầu sau 3 năm giữa áp lực lạm phát. Thị trường chứng khoán Việt Nam cũng diễn biến yếu đi, đồng pha với xu thế toàn cầu. VN-Index kết thúc tháng giảm 3,5% so với cuối tháng 8.

Global equity markets declined in September as the Federal Reserve resumed its rate-hiking cycle for the first time in three years amid persistent inflationary pressures. The Vietnam stock market also weakened in line with global markets, with the VN-Index ending the month 3.5% lower than at the end of August.

Hoạt động giao dịch tiếp tục trầm lắng. Giá trị giao dịch bình quân trên HoSE duy trì ở mức khoảng 16,4 nghìn tỷ đồng/ngày, giảm 5% so với tháng trước. Mặc dù đã chính thức được vào rổ cổ phiếu thị trường mới nổi của FTSE, nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục bán ròng, trái với kì vọng của thị trường, ghi nhận mức bán ròng khoảng 4,8 nghìn tỷ đồng trên HoSE.

Trading activity remained subdued, with average daily turnover on the Ho Chi Minh Stock Exchange at around VND 16.4tn, down 5% from the previous month. Notably, despite Vietnam's official upgrade to FTSE Emerging Market status, foreign investors continued to be net sellers, contrary to market expectations, recording net outflows of VND 4.8tn on the HSX.

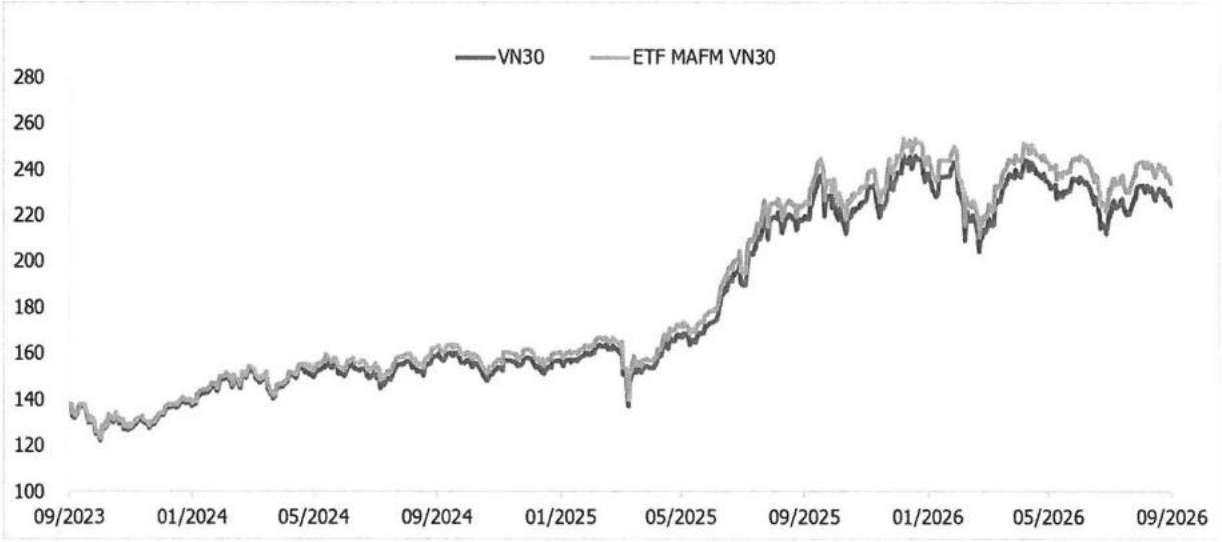
4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ/ *Fund's operational results*

a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ/ *Detailed data of Fund Operations*

Chỉ tiêu *Criteria*	1 năm đến thời điểm báo cáo *1 year to reporting date*	3 năm đến thời điểm báo cáo *3 years to reporting date*	Từ khi thành lập *Since inception date to reporting date (*)*
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ *Total growth/ Fund unit*	3.82%	69.59%	133.84%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ *Annual growth/ Fund unit (%)*	3.82%	19.23%	15.13%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu *Growth of portfolio*	3.64%	69.37%	134.74%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ *Change in market price of a Fund unit*	3.60%	71.09%	101.79%

(*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 21/09/2020./ *Calculated since the end of capital contribution registration on 21 September 2020.*

• Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ trong 3 năm gần nhất/ *Chart of the Fund's growth within 3 recent years*



• Thay đổi giá trị tài sản ròng/ *Change in NAV*

Chỉ tiêu/ *Criteria*	30/9/2026	30/9/2025	Tỷ lệ thay đổi/ *% change*
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ *NAV*	521,459,818,810	858,182,579,857	-39.24%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ *NAV/ Fund unit*	23,383.84	22,524.47	3.82%

b. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo/ *Statistics of Investors holding Fund units at the reporting date*

Quy mô nắm giữ (Đơn vị) *Holding scale (Fund units)*	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ *Number of investors*	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ *Holding number (Fund units)*	Tỷ lệ nắm giữ *Ownership rate*
Dưới 5.000/ *Under 5,000*	883	506,951	2.27%
Từ 5.000 - 10.000/ *From 5,000 to under 10,000*	26	178,574	0.80%
Từ 10.000 đến 50.000/ *From 10,000 to under 50,000*	25	535,027	2.40%
Từ 50.000 đến 500.000/ *From 50,000 to under 500,000*	9	1,645,548	7.38%
Trên 500.000/ *Over 500,000*	8	19,433,900	87.15%
Tổng cộng/ *Total*	**951**	**22,300,000**	**100.00%**

c. Chi phí ngầm và giảm giá/ *Hidden costs and discounts*

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

In order to avoid conflict of interest and ensure the accuracy of the Fund's expenses, the Fund Management Company stipulates that all employees are not allowed to receive any monetary discounts and must not perform any hidden costs when executing transactions of the Fund with service providers.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

During the period, the Fund did not incur any monetary discounts or hidden costs related to its transactions with service providers.

5. Thông tin về triển vọng thị trường/ *Information about market prospects*

Những dấu hiệu suy yếu của thị trường lao động Mỹ cùng dữ liệu lạm phát hạ nhiệt đã củng cố kỳ vọng rằng Cục Dự trữ Liên bang (Fed) khó có khả năng tiếp tục tăng lãi suất tại cuộc họp tháng 10 sắp tới. Tuy nhiên, thị trường vẫn tính đến khả năng sẽ có thêm một đợt tăng lãi suất nữa trước khi kết thúc năm. Trong khi đó, các nước G7 đang xem xét các biện pháp nhằm hạ nhiệt giá năng lượng, bao gồm kế hoạch giải phóng tới 100 triệu thùng dầu từ kho dự trữ chiến lược.

Signs of weakening in the U.S. labor market and easing inflation data have fueled expectations that the Federal Reserve is unlikely to raise interest rates further at its upcoming October meeting. Nevertheless, markets continue to price in the possibility of additional rate hikes before year-end. Meanwhile, G7 countries are considering measures to ease energy prices, including a plan to release up to 100 million barrels of oil from strategic petroleum reserves.

Trong nước, với mức tăng trưởng GDP đạt 9% trong 9 tháng đầu năm 2026, nền kinh tế cần tăng trưởng khoảng 12,5% trong quý IV để đạt mục tiêu tăng trưởng cả năm là 10% do Chính phủ đề ra. Để hỗ trợ mục tiêu này, Chính phủ đã chỉ đạo nghiên cứu triển khai nhiều biện pháp, bao gồm việc giữ nguyên giá điện, giảm 30% thuế thu nhập đối với các doanh nghiệp có doanh thu hàng năm dưới 10 tỷ đồng, và đơn giản hóa thủ tục hành chính cho các dự án đầu tư công.

On the domestic front, with Vietnam's GDP growth reaching 9% in 9M26, the economy will need to expand by approximately 12.5% in 4Q to achieve the government's full-year growth target of 10%. To support this objective, the government has directed the implementation of various measures, including a freeze on electricity tariffs, a 30% reduction in corporate income tax for businesses with annual revenue of under VND 10bn, and streamlined administrative procedures for public investment projects.

Bên cạnh các chính sách thúc đẩy tăng trưởng của Chính phủ, kỳ vọng về sự phục hồi của thị trường chứng khoán được củng cố bởi dự báo tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ tại các nhóm ngành Ngân hàng, Công nghiệp, Năng lượng và Bán lẻ trong mùa công bố kết quả kinh doanh sắp tới. Mặc dù vẫn tồn tại rủi ro giảm điểm trong ngắn hạn do những biến động tiềm ẩn về cung - cầu trong bối cảnh thanh khoản hạn chế, nhưng đà tăng trưởng lợi nhuận bền vững được kỳ vọng sẽ tiếp tục hỗ trợ định giá thị trường và gia tăng sức hấp dẫn của kênh đầu tư cổ phiếu.

In addition to the government's pro-growth policies, expectations for a stock market rebound are rising, supported by anticipated robust earnings growth across the Banking, Industrials, Energy, and Retail sectors during the upcoming earnings season. Although near-term downside risks remain due to potential deterioration in market supply-demand dynamics amid liquidity constraints, sustained earnings growth is expected to provide further support for market valuations and enhance the attractiveness of equity investments.

6. Thông tin khác/ *Other information*

Thông tin về/ *Information about*

Người Điều Hành Quỹ/ *Fund Manager*

- **Ông Soh Jin Wook – Tổng Giám đốc/ *Mr. Soh Jin Wook – CEO***

  Ông Soh có 12 năm là trưởng văn phòng đại diện Mirae Asset Global Investment Co; Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, ông đã quản lý các quỹ Hàn Quốc đầu tư vào thị trường Việt Nam với tổng tài sản hàng nghìn tỷ đồng.

  Mr. Soh served for 12 years as the Head of Representative Office of Mirae Asset Global Investments Co., Ltd in Ho Chi Minh City, where he managed Korean domiciled funds with thousand of billions in AUM invested in Vietnamese market.

  Ông Soh có bằng cử nhân Kinh tế, bằng thạc sỹ Kế toán tại trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc, chứng chỉ quản lý đầu tư Hàn Quốc, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

  Mr. Soh holds a BA in Economics, a Master's Degree in Accounting from Seoul National University, Korea, a Korea certificate of investing management and a certificate of fund management granted by the SSC.

- **Bà Phạm Minh Phương – Giám đốc đầu tư/ *Ms. Pham Minh Phuong – Investment Manager***

  Bà Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, quản lý tài sản, bao gồm 10 năm kinh nghiệm làm phân tích doanh nghiệp tại Văn phòng đại diện Công ty Quản lý quỹ Mirae Asset Global Investment Co., Ltd và 2 năm phụ trách môi giới và tư vấn đặt lệnh tại Công ty chứng khoán MeKong.

  Ms. Phuong has many years of experience in the securities and asset management field, including 10 years as a business analyst at the Representative Office of Mirae Asset Global Investment Co., Ltd and 2 years in charge of brokerage and consulting at Mekong Securities Company.

Bà Phương có bằng Cử nhân khoa Thương Mại Quốc Tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp và chứng chỉ kế toán do trường Đại học Kinh tế Quốc dân cấp.

Ms. Phuong holds a Bachelor's degree in International Trade from the National Economics University, a fund management certificate granted by the SSC and an accounting certificate granted by the National Economics University.

Ban Đại Diện Quỹ/ *Board of Representatives*

- **Ông Bùi Nam Giang – Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ/ *Mr. Bui Nam Giang – Independent member, Chairman of the Board***

  Giám đốc đầu tư, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát/ *Investment Director, Viet Cat Fund Management Joint Stock Company*

  Ông Bùi Nam Giang có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Ông hiện đang giữ chức Giám đốc đầu tư tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát. Trước đó, ông Giang từng giữ chức vụ Trưởng phòng phân tích tại Công ty cổ phần chứng khoán SmartMind, Trưởng phòng phân tích Công ty Cổ phần Chứng Khoán Quốc Gia, Phó Giám đốc đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam và có 04 năm công tác tại Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM). Tại đây, ông là chuyên viên đầu tư và là người điều hành quỹ cho Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững (SSI-SCA). Trước khi gia nhập SSIAM, ông giữ vị trí Trưởng nhóm cổ phần hóa, Phòng tư vấn Tài chính tại CTCP Chứng Khoán Dầu Khí, và Chuyên viên phòng Tư vấn Tài chính tại CTCP Chứng khoán Bảo Việt.

  Mr. Bui Nam Giang has many years of experience in securities investment. He currently holds the position of Investment Director at Viet Cat Fund Management Joint Stock Company. Prior to that, Mr. Giang served as Head of Analysis Department at SmartMind Securities Joint Stock Company, Head of Analysis Department at National Securities Corporation, Deputy Director of Investment at Kien Thiet Vietnam Securities Joint Stock Company and had 04 years as investment officer and fund manager of SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSI-SCA) in SSI Asset Management Company Limited (SSIAM). Before joining SSIAM, Mr. Giang was the leader of Equitization Team of Investment Banking Department in Petrovietnam Securities Joint Stock Company, and an IB officer in Bao Viet Securities Joint Stock Company.

  Ông Giang có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp, và bằng Cử nhân Tài chính – Kế toán ở Trường Đại Học Thăng Long.

  Mr. Giang holds Fund Management certificate issued by SSC, and bachelor's degree of Accounting and Finance at Thang Long University.

- **Bà Lê Thị Hường – Thành viên độc lập, Phó Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ/ *Ms. Le Thi Huong – Independent Member, Vice Chairman of the Board***

  Kế toán trưởng, Công ty TNHH Công trình xây dựng điện lực An huy 2 Việt Nam Tập đoàn xây dựng năng lượng Trung Quốc/ *Chief Accountant, China Energy Engineering Construction An Huy No.2 Electric Power Construction Viet Nam Company Limited*

  Bà Hường có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tư vấn thuế. Hiện tại, bà Hường là Kế toán trưởng tại Công ty TNHH Công trình xây dựng điện lực An huy 2 Việt Nam Tập đoàn xây dựng năng lượng Trung Quốc. Với kiến thức sâu và rộng, bà Hường có 03 năm là kế toán

tổng hợp tại Công ty Win Energy JSC phụ trách lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế, 03 năm công tác tại công ty kiểm toán Deloitte phụ trách kiểm toán ngân hàng và 02 năm phụ trách tư vấn thuế và kế toán tại K.O.M.B.I.T.E.Q, công ty tư vấn thuế và kế toán cho khách hàng Australia.

Ms. Huong has many years of experience in accounting, auditing and tax consulting. She is currently the chief accountant at China Energy Engineering Construction An Huy No.2 Electric Power Construction Viet Nam Company Limited. With extensive knowledge, Ms. Huong spent 3 years being a general accountant at Win Energy JSC, in charge of financial reporting and tax reporting, 3 years in charge of Bank audit in Deloitte Auditing and 2 years for tax and accounting consultancy at KOMBITEQ, a tax consulting and accounting firm for Australian clients.

Bà Hường có bằng Cử nhân chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán do trường Đại học kinh tế quốc dân cấp và Chứng chỉ kế toán trưởng do Bộ Tài Chính cấp.

Ms. Huong holds a Bachelor's degree in Accounting and Auditing at National Economics University and a certificate of chief accountant from the Ministry of Finance.

- **Bà Trần Thái Phương Diệp – Thành viên/ *Ms. Tran Thai Phuong Diep - Member***

Phụ trách Pháp Chế, Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)/ *Legal Manager, Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited.*

Trước khi gia nhập Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam), bà Diệp đã có nhiều năm kinh nghiệm tư vấn pháp luật trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng và chứng khoán tại các công ty luật quốc tế như Mayer Brown JSM, Investconsult, Vision & Associates Legal và phụ trách pháp chế tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T. . Các thương vụ bà Diệp tham gia tư vấn liên quan đến chuyển nhượng cổ phần, chuyển nhượng vốn, phát hành trái phiếu, hợp đồng vay vốn, sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp, đầu tư nước ngoài.

Prior to joining Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited, Ms. Diep had many years of legal consulting experience in finance and banking, and securities at international law firms such as Mayer Brown JSM, Investconsult, Vision & Associates Legal, and in charge of legal affairs at FIT Group. Ms. Diep has joined business deals with the transfer of shares, capital transfer, bond issuance, loan agreement, merger and consolidation of enterprises and foreign investment.

Bà Diệp có bằng Cử nhân khoa Luật Quốc Tế của trường Đại học Luật Hà Nội.

Ms. Diep has a Bachelor Degree in International Law at Hanoi Law University.

Ban Điều hành của Công Ty Quản Lý Quỹ/ *Board of Directors of Fund Management Company*

- **Ông Soh Jin Wook – Tổng Giám đốc/ *Mr. Soh Jin Wook – CEO***

Ông Soh có 12 năm là trưởng văn phòng đại diện Mirae Asset Global Investment Co; Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, ông đã quản lý các quỹ Hàn Quốc đầu tư vào thị trường Việt Nam với tổng tài sản hàng nghìn tỷ đồng.

Mr. Soh had 12 years as Head of Representative Office of Mirae Asset Global Investments Co., Ltd in Ho Chi Minh City. He managed many Korean funds, with AUM reaching VND trillions, to invest in the Vietnam market.

Ông Soh có bằng cử nhân Kinh tế, bằng thạc sỹ Kế toán tại trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc, chứng chỉ quản lý đầu tư Hàn Quốc, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Mr. Soh holds a BA in Economics, a Master's Degree in Accounting from Seoul National University, Korea, a Korean certificate of investing management, and a certificate of fund management granted by the SSC.

Hà Nội/ Hanoi, ngày/date 15 tháng/month 10 năm/year 2026

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

Tổng Giám Đốc kiêm Đại diện pháp luật

Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

CEO and legal representative

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Soh Jin Wook

Mẫu số B01g - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01g - ETF. Statement of Comprehensive Income
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 09 năm 2026/ Sep 2026

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**
Fund Management Company: Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**
Supervising bank: Shinhan Bank Vietnam Limited
Tên Quỹ: **Quỹ ETF MAFM VN30**
Fund name: MAFM VN30 ETF
Mã Quỹ **FUEMAV30**
Fund code: FUEMAV30
Ngày lập báo cáo: **10/14/2026**
Reporting Date: 14/Oct/2026

Chỉ tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý 3 năm 2026 Quarter 3 year 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 year 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		**(27,709,430,450)**	**(27,879,614,150)**	**224,498,800,350**	**312,650,558,200**
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		2,727,146,050	12,196,277,350	3,207,322,300	12,347,336,000
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		2,727,146,050	12,196,277,350	3,207,322,300	12,347,336,000
Trái tức được chia Coupon income	02.2		-	-		
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		-			
Lãi TGNH Interest income from bank deposits	03.1		-			
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-			
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		21,075,704,462	152,752,816,436	87,844,363,855	101,772,601,950
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(51,512,280,962)	(192,828,707,936)	133,447,114,195	198,371,860,250
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-			
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-			
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	158,760,000
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision for receivables and doubtful debts on dividends and interest handling of loss of bad debts on dividends and interest	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		**60,529,604**	**298,396,510**	**133,668,198**	**653,242,787**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		60,529,604	298,396,510	133,668,198	653,242,787
2.2.Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Expenses for provision for bad debts and handling of loss and bad debts	12					
2.3. Chi phí lãi vay Interest expenses	13		-	-		
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Provision for devaluation of mortgaged assets and handling of loss	14					
2.5.Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-		
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		**1,278,050,108**	**4,748,205,745**	**2,029,613,348**	**5,323,110,909**
3.1. Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1		865,122,896	3,223,551,632	1,454,110,371	3,785,716,018
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		75,593,569	282,429,297	129,892,795	333,393,267
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		72,093,569	268,629,297	124,882,795	319,183,267
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		3,500,000	13,800,000	5,010,000	14,210,000

Chỉ tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý 3 năm 2026 Quarter 3 year 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 year 2025	Số lũy kế Year-to-date
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		-	-		-
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		31,721,169	118,196,883	53,317,381	138,809,589
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		47,581,760	177,295,345	79,976,066	208,214,380
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	99,000,000	16,500,000	49,500,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		159,347,782	637,312,182	242,351,720	630,952,664
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*20.6.1*		79,673,891	318,656,091	121,175,860	315,476,332
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	*20.6.2*		79,673,891	318,656,091	121,175,860	315,476,332
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	13,099,927	-	16,440,933
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		27,549,584	80,450,396	25,739,706	75,760,216
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset liquidation expenses	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		38,133,348	116,870,083	27,725,309	84,323,842
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.10.01*		15,000,000	45,000,000	15,000,000	45,000,000
Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*20.10.02*		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	*20.10.03*		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*20.10.04*		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	*20.10.05*		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Annual fee Expenses paid to SSC*	*20.10.06*		-	-	-	-
Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.07*		583,348	2,020,083	875,309	2,273,842
Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Payables to VSD for getting the list of investors*	*20.10.08*		16,500,000	57,200,000	4,950,000	25,150,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee pay for VSD*	*20.10.09*		6,050,000	12,650,000	6,900,000	11,900,000
Phí niêm yết *Listing fee expenses*	*20.10.10*		-	-	-	-
Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.11*		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT** **(23 = 01-10-20)**	**23**		**(29,048,010,162)**	**(32,926,216,405)**	**222,335,518,804**	**306,674,204,504**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC **OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ **PROFIT BEFORE TAX** **(30=23+24)**	**30**		**(29,048,010,162)**	**(32,926,216,405)**	**222,335,518,804**	**306,674,204,504**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(22,464,270,800)	(159,902,491,531)	88,888,404,609	108,302,344,254
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(51,512,280,962)	(192,828,707,936)	133,447,114,195	198,371,860,250
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN **CORPORATE INCOME TAX**	**40**		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN **PROFIT AFTER TAX** **(41=30-40)**	**41**		**(29,048,010,162)**	**(32,926,216,405)**	**222,335,518,804**	**306,674,204,504**

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

Vũ Thị Thúy Lụa

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant

Vũ Thị Thúy Lụa

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Tổng Giám Đốc
General Director

TỔNG GIÁM ĐỐC

Jin Wook

Mẫu số B02g - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026/ As at 30 Sep 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	**Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)** Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	**Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam** Shinhan Bank Vietnam Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	**Quỹ ETF MAFM VN30** MAFM VN30 ETF
4	Mã Quỹ Fund code:	**FUEMAV30**
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	**10/14/2026** 14/Oct/2026

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026
I	**I. TÀI SẢN** **ASSETS**	I			
1	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		3,121,362,773	8,288,115,692
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF Cash at bank	111		3,121,362,773	8,288,115,692
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	-
2	Các khoản đầu tư thuần Investment	120		519,164,187,750	626,957,472,750
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		519,164,187,750	626,957,472,750
	Cổ phiếu niêm yết *Listed Shares*	*121.1*		519,164,187,750	626,957,472,750
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposit with term over three (03) months*	*121.2*		-	-
	Quyền mua chứng khoán *Investments - Rights*	*121.3*		-	-
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3	Các khoản phải thu Receivables	130		135,840,000	2,411,000,000
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		135,840,000	2,411,000,000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức *Dividend receivable*	134.1			
	Phải thu trái tức *Coupon receivables*	134.2			
	Phải thu lãi tiền gửi *Interest receivables from deposit*	134.3			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest receivables from Deposit Certificate*	134.4			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		135,840,000	2,411,000,000
	Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	136.1		*135,840,000*	*2,411,000,000*
	Dự thu lãi trái phiếu *Bond coupon receivables*	136.2		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi *Interest accrual from deposit*	136.3		-	-
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest accrual from Certificate of Deposit*	136.4		-	-
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua *Receivable from AP/Investors on bought investment*	*137.1*		-	-
	Các khoản phải thu khác *Others receivables*	*137.3*		-	-
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**		**522,421,390,523**	**637,656,588,442**
	II. NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**II**			
1	Vay ngắn hạn Shorterm loans	311			
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1			
	Khoản vay ngắn hạn Shorterm loans Principal	311.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026
2	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for unsettle securities transactions	312		385,730,000	-
3	Phải trả cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors and fund management company for fund certificate transaction	313		-	-
	Phải trả cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors for fund certificate transaction	313.1		-	-
	Phải trả cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to fund management company for fund certificate transaction	313.2		-	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	Chi phí phải trả Expense Accuals	316		43,950,396	54,200,812
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán *Broker fee payables*	*316.1*		-	-
	Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*		43,950,396	54,200,812
	Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*		-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for listing fee at HOSE*	*316.6*		-	-
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		43,611,500	-
9	Phải trả dịch vụ Quỹ Fund management related service expense payable	319		488,279,817	818,820,606
	Trích trước phải trả phí quản lý *Accrued expense for Management fee*	*319.1*		266,067,145	311,849,146
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở *Accrued expense for Custodian*	*319.2*		*24,372,259*	*27,587,429*
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*		22,172,259	25,987,429
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		2,200,000	1,600,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*319.2.3*		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*		14,633,693	17,151,702
	Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*		9,755,794	11,434,469
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for TranSfer agency fee*	*319.5*		11,000,000	11,000,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*		81,225,463	219,898,930
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*		81,225,463	219,898,930
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
	Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*		-	-
	Trích trước phí thiết lập quỹ trả cho UBCKNN *Accrued expense for fund setup pay to SSC*	*320.2*		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee pay to SSC*	*320.3*		-	-
	Phí Ngân hàng *Bank charge*	*320.4*		-	-
	Phải trả khác *Other payables*	*320.5*		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**961,571,713**	**873,021,418**
	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**521,459,818,810**	**636,783,567,024**
	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		223,000,000,000	261,000,000,000
	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		798,000,000,000	788,000,000,000
	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		575,000,000,000	527,000,000,000
	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(111,532,243,559)	(63,256,505,507)
	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		409,992,062,369	439,040,072,531
	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	430		23,383.84	24,397.83
	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ **DISTRIBUTED EARNINGS**	440		-	-

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026
	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH **OFF BALANCE SHEET ITEMS**	**VI**			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		22,300,000	26,100,000
005	5. Chứng khoán chờ thanh toán Securities awaiting for settlement	005			

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

Vũ Thị Thúy Lụa

KẾ TOÁN TRƯỞNG/
Chief Accountant

Vũ Thị Thúy Lụa

Tổng Giám Đốc/
General Director

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Jin Wook

Mẫu số B03g - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 09 năm 2026/ Sep 2026

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)** Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam** Shinhan Bank Vietnam Limited
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF MAFM VN30** MAFM VN30 ETF
4	**Mã Quỹ** Fund code:	**FUEMAV30** FUEMAV30
5	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**10/14/2026** 14/Oct/2026

STT No		Nội dung Item	Mã số Code	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 year 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 year 2026
I		Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	**636,783,567,024**	**755,806,716,700**
II		Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	**(29,048,010,162)**	**81,539,910,299**
	II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	-29,048,010,162	81,539,910,299
	II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	0	0
III		Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(86,275,738,052)	(200,563,059,975)
	III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	23,459,665,843	4,883,341,484
	III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-109,735,403,895	-205,446,401,459
IV		Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	**521,459,818,810**	**636,783,567,024**
V		Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	**23,383.84**	**24,397.83**

NGƯỜI LẬP BIỂU/
Preparer

Vũ Thị Thúy Lụa

KẾ TOÁN TRƯỞNG/
Chief Accountant

Vũ Thị Thúy Lụa

Tổng Giám Đốc/
General Director

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Jin Wook

Mẫu số B05g - ETF. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - ETF. Statement of Cash flow

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
STATEMENT OF CASH FLOW (INDIRECT METHOD)

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**
Fund Management Company:	Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**
Supervising bank:	Shinhan Bank Vietnam Limited
Tên Quỹ:	**Quỹ ETF MAFM VN30**
Fund name:	MAFM VN30 ETF
Mã Quỹ	**FUEMAV30**
Fund code:	FUEMAV30
Ngày lập báo cáo:	**10/14/2026**
Reporting Date:	14/Oct/2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 year 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 year 2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flow from investing activities**	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp **Profit before income tax**	01		**(29,048,010,162)**	**81,539,910,299**
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư **Adjustment for NAV increasing from investment activities**	02		**34,046,802,844**	**(47,745,731,541)**
Điều chỉnh các khoản thu nhập Adjustment for incomes	03		34,057,053,260	(47,701,481,673)
(- lãi) hoặc (+ lỗ) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện *Unrelised Gain or (Loss) from revaluation of investment*	*03.1*		*51,512,280,962*	*5,293,257,982*
(- lãi) hoặc (+ lỗ) từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ *Reliased Gain or (Loss) from ETF redemption transactions*	*03.2*		*(17,455,227,702)*	*(52,994,739,655)*
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		(10,250,416)	(44,249,868)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động **Profit from investment activities before changes in working capital**	05		**4,998,792,682**	**33,794,178,758**
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Investments	20		(15,933,183,260)	(24,029,821,227)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		2,275,160,000	(2,411,000,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		429,341,500	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) payables to Investor for ETF subscription	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) payables to Investor for ETF redemption	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Increase, (Decrease) Fund service expense payable	17		(330,540,789)	102,874,200
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư ***Net Cash flow from investing activities***	***19***		***(8,560,429,867)***	***7,456,231,731***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flow from financing activities**	II		-	
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ Receipts from subscriptions	31		4,017,055,843	29,781,484
2. Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ Payments for redemptions	32		623,378,895	2,071,446,459
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (31-32) ***Net cash outflows from financing activities***	***30***		***3,393,676,948***	***(2,041,664,975)***
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period**	40		**(5,166,752,919)**	**5,414,566,756**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ **Cash and cash equivalents at the beginning of period**	50			

Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		8,288,115,692	2,873,548,936
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		8,288,115,692	2,873,548,936
Tiền gửi không kỳ hạn *Cash in Bank's Current Account*	52.1		8,288,115,692	2,873,548,936
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng *Term Deposit under three (03) months*	52.2		-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	52.3		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Block Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ **Cash and cash equivalents at the end of period**	55		-	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		3,121,362,773	8,288,115,692
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		3,121,362,773	8,288,115,692
Tiền gửi không kỳ hạn *Cash in Bank's Current Account*	57.1		3,121,362,773	8,288,115,692
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng *Term Deposit under three (03) months*	57.2			
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	57.3			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Block Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ **Changes in cash and cash equivalents in the period**	60		**(5,166,752,919)**	**5,414,566,756**
Khác	80			

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer	KẾ TOÁN TRƯỞNG/ Chief Accountant	Tổng Giám Đốc General Director
Vũ Thị Thúy Lụa	Vũ Thị Thúy Lụa	TỔNG GIÁM ĐỐC Seo Jin Wook

Mẫu số B06g - ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

QUỸ ETF MAFM VN30

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 3 năm 2026

Ngày lập báo cáo: 12/10/2026

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF MAFM VN30

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ

Quỹ ETF MAFM VN30 được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 154/GCN-UBCK ngày 04/08/2020.

1.2. Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Quỹ ETF MAFM VN30 được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ số 46/GCN-UBCK cấp ngày 29/10/2020.

Quỹ ETF MAFM VN30 chính thức niêm yết và giao dịch lần đầu trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 08/12/2020 theo quyết định niêm yết số 732/QĐ-SGDHCM ngày 17/11/2020

1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 38, Keangnam Landmark 72 Tower, Khu E6, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành lần đầu ngày 06/08/2020 và sửa đổi, bổ sung lần 1 ngày 09/11/2020, sửa đổi bổ sung lần 2 ngày 29/04/2021

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF MAFM VN30

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là 115.000.000.000 đồng Việt Nam. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng.

Mục tiêu của Quỹ: Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu VN30 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30 là chỉ số tham chiếu do Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Danh mục đầu tư của Quỹ ETF MAFM VN30 phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ này và Bản cáo bạch:

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định rõ tại Điều Lệ và Bản cáo bạch. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đa dạng và đảm bảo:

i) Không đầu tư vào quá mười trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;

ii) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản như sau tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

iii) Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu, không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, đ và e khoản 2 Điều 35 Thông tư 98, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;

iv) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó;

v) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:

- Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

- Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

- Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

vi) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

i) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, người có liên quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Digitally signed by Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Nam Từ Liêm, CN=Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ MIRAE ASSET (VIỆT NAM), OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102811624
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.16 16:12:07+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

viii) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ.

Cơ cấu đầu tư của quỹ quy định tại điểm (i), (ii), (iii) và (v) nêu trên được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- *Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;*
- *Quỹ thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu Tư;*
- *Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;*
- *Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;*
- *Quỹ đang trong thời gian giải thể;*
- *Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ.*

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 29/10/2020 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31/12/2021.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư 181") của Bộ Tài chính ban hành ngày 13/11/2015; Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ Mở theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/11/2012; Thông tư 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") do Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181, Thông tư 198, Thông tư 98 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng các chính sách kế toán như quy định và hướng dẫn thực hiện đối với nghiệp vụ kế toán và Báo cáo tài chính cho Quỹ hoán đổi danh mục (Thông tư 181), Quỹ mở (Thông tư 198), Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận phổ biến ở Việt Nam và những quy định pháp lý liên quan.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1. Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ ETF MAFM VN30 hoạt động không có tính chu kỳ

5.2. Trong kỳ, quỹ không phát sinh các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng

5.3. Tình hình biến động của nguồn vốn góp

	Chỉ tiêu	Năm 2026		Năm 2025	
		Quý 3	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
1	**Vốn góp đầu kỳ**	**197.743.494.493**	**468.837.842.644**	**723.288.560.644**	**639.428.873.262**
	Vốn góp phát hành	**1.153.794.473.381**	**1.130.035.368.145**	**1.103.712.103.501**	**1.005.897.845.661**
	Vốn góp phát hành theo mệnh giá	788.000.000.000	778.000.000.000	766.000.000.000	705.000.000.000
	Thặng dư vốn do phát hành thêm chứng chỉ quỹ	365.794.473.381	352.035.368.145	337.712.103.501	300.897.845.661
	Vốn góp mua lại	**-956.050.978.888**	**-661.197.525.501**	**-380.423.542.857**	**-366.468.972.399**
	Vốn góp mua lại theo mệnh giá	-527.000.000.000	-407.000.000.000	-280.000.000.000	-272.000.000.000
	Thặng dư vốn do mua lại chứng chỉ quỹ	-429.050.978.888	-254.197.525.501	-100.423.542.857	-94.468.972.399
2	**Thay đổi vốn góp trong kỳ**	**-86.275.738.052**	**-357.370.086.203**	**-231.461.209.861**	**-147.601.522.479**
	Phát hành thêm trong kỳ	**23.459.665.843**	**47.218.771.079**	**24.033.041.839**	**121.847.299.679**
	Giá trị ghi theo mệnh giá	10.000.000.000	20.000.000.000	11.000.000.000	72.000.000.000
	Thặng dư vốn góp phát hành	13.459.665.843	27.218.771.079	13.033.041.839	49.847.299.679
	Mua lại trong kỳ	**-109.735.403.895**	**-404.588.857.282**	**-255.494.251.700**	**-269.448.822.158**
	Giá trị ghi theo mệnh giá	-48.000.000.000	-168.000.000.000	-116.000.000.000	-124.000.000.000
	Thặng dư vốn góp mua lại	-61.735.403.895	-236.588.857.282	-139.494.251.700	-145.448.822.158
3	**Vốn góp cuối kỳ**	**111.467.756.441**	**111.467.756.441**	**491.827.350.783**	**491.827.350.783**
	Vốn góp phát hành	**1.177.254.139.224**	**1.177.254.139.224**	**1.127.745.145.340**	**1.127.745.145.340**
	Vốn góp phát hành theo mệnh giá	798.000.000.000	798.000.000.000	777.000.000.000	777.000.000.000
	Thặng dư vốn do phát hành chứng chỉ quỹ	379.254.139.224	379.254.139.224	350.745.145.340	350.745.145.340
	Vốn góp mua lại	**-1.065.786.382.783**	**-1.065.786.382.783**	**-635.917.794.557**	**-635.917.794.557**
	Vốn góp mua lại theo mệnh giá	-575.000.000.000	-575.000.000.000	-396.000.000.000	-396.000.000.000
	Thặng dư vốn do mua lại chứng chỉ quỹ	-490.786.382.783	-490.786.382.783	-239.917.794.557	-239.917.794.557

5.4. Thuyết minh về tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán trong kỳ

Quỹ áp dụng các phương pháp ước tính kế toán như quy định và hướng dẫn thực hiện đối với nghiệp vụ kế toán và Báo cáo tài chính cho Quỹ hoán đổi danh mục (Thông tư 181), Quỹ mở (Thông tư 98), Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận phổ biến ở Việt Nam và những quy định pháp lý liên quan.

5.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ ETF

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp hoán đổi lại. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lượng lô CCQ * 100.000. Số lượng lô CCQ khi phân phối được làm tròn xuống đến hàng đơn vị

5.5.1. Vốn góp phát hành

- Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục CKCC lấy CCQ.
- Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

5.5.2. Vốn góp hoán đổi lại:

- Vốn góp hoán đổi lại là vốn ghi nhận từ việc hoán đổi CCQ lấy danh mục CKCC.
- Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục CKCC.

5.5.3. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

- Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành / hoán đổi lại. Thặng dư vốn góp bao gồm thặng dư vốn góp phát hành và thặng dư vốn góp hoán đổi lại

5.5.4. Lợi nhuận/lỗ chưa phân phối

- Lợi nhuận/lỗ chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lãi/ (lỗ) chưa thực hiện lũy kế;
    - Lãi/lỗ đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.
    - Lãi/lỗ chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại các khoản mục đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

5.5.5. Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

- Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.
- Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.
- Quỹ chỉ được sử dụng phần lợi nhuận đã thực hiện lũy kế của năm trước trừ đi lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận để phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ. Việc phân phối lợi nhuận của Quỹ phải thực hiện theo đúng quy định của Luật Chứng khoán hiện hành áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ tổ chức và Hoạt động của quỹ, Bản cáo bạch và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.

5.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập, doanh thu Quỹ ETF

Doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ được ghi nhận khi Quỹ chắc chắn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản thu nhập, doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

- Thu nhập lãi tiền gửi: được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.
- Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản hoặc khi nhận được chứng nhận quyền sở hữu - tùy vào ngày nào đến trước (đối với chứng khoán chưa niêm yết).
- Thu nhập từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ: được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
- Các khoản doanh thu, thu nhập khác: được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh tại ngày phát sinh giao dịch

5.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hoạt động tài chính: doanh thu, chi phí hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở dồn tích tại ngày báo cáo.

5.8. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó: Không có

5.9. Chính sách định giá các khoản đầu tư

A - Giá trị tài sản

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư trong các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước Ngày định giá
4.	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
Cổ phiếu		
5.	Đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày trước ngày định giá; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: + Giá mua; + Giá trị sổ sách; + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
6.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao Dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:

		+ Giá mua; + Giá trị sổ sách; + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
7.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau : + Giá trị sổ sách (theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá 6 tháng) tính đến ngày định giá); + Giá xác định theo phương pháp được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
8.	Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết	Giá được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi ngừng giao dịch để thực hiện chuyển sàn.
Chứng khoán phái sinh		
9.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán) tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày trước ngày định giá.
10.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 (mười lăm) ngày tính đến ngày định giá	Giá xác định theo phương pháp được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
Quyền mua		
11.	Quyền mua cổ phiếu	Giá trị quyền mua = Max{0, (Giá cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá – Giá phát hành cổ phiếu mới) x Tỷ lệ thực hiện quyền)}
Các tài sản khác		
12.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo phương pháp được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

B – Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh

1) Giá trị cam kết (global exposure) là giá trị quy đổi ra tiền mà quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.

2) Khi tính giá trị cam kết, công ty quản lý quỹ được áp dụng:

Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở, ví dụ vị thế mua quyền chọn mua chứng khoán XYZ làm giảm bớt (bù trừ) giá trị cam kết từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;

Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán, ví dụ vị thế mua (nắm giữ) chứng khoán XYZ bù trừ (làm giảm bớt) giá trị cam kết phát sinh từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;

Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.

STT	Loại tài sản	Giá trị cam kết
1	Hợp đồng tương lai chỉ số	Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng × giá trị tính trên một điểm chỉ số × mức chỉ số hiện tại.

Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ vay, các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ.

Phương pháp xác định NAV:

NAV= Tổng Tài Sản Của Quỹ - Tổng Nợ Phải Trả Của Quỹ.

NAV/1CCQ = Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ chia cho Tổng Số Đơn Vị Quỹ Đang Lưu Hành tại Ngày Giao Dịch gần nhất trước Ngày Định Giá, làm tròn xuống đến hai (02) số thập phân.

Các ghi chú:

- Lãi lũy kế (accrued interest): là khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm trước ngày định giá;
- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

- Giá trị thanh lý của một cổ phiếu được xác định bằng giá trị vốn chủ sở hữu cửa tổ chức phát hành chia cho tổng số cổ phiếu đang lưu hành.
- Ngày được hiểu là ngày theo lịch
- Tổ chức định giá được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Reuteurs/Bloomberg/VNBF…) để tham khảo
-
-
-

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Vũ Thị Thúy Lụa	Vũ Thị Thúy Lụa	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM) TỔNG GIÁM ĐỐC Soh Jin Wook

MIRAE ASSET (VIETNAM) FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED

ETF MAFM VN30 Fund

NOTES TO THE CONDENSED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 3 year 2026

Reporting date: 12 Oct 2026

1. The ETF MAFM VN30 Fund's operational characteristics

1.1. Certificate of registration for public offering of securities investment fund certificate

MAFM VN30 ETF Fund was granted a certificate of registration for public offering of securities investment fund certificates No, 154/GCN-UBCK by the State Securities Commission on August 04, 2020.

1.2. Certificate of registration of public fund establishment

The Fund was granted the Public fund Establishment License No, 46/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("SSC") on October 29, 2020.

MAFM VN30 ETF Fund officially listed and traded for the first time on Ho Chi Minh City Stock Exchange on December 8, 2020 according to listing decision No 732/QĐ-SGDHCM dated Novermber 17, 2020

1.3. Address: 38 Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Plot E6, Me Tri, Nam Tu Liem District, Hanoi, Vietnam.

1.4. ETF Fund's charter first issued on August 6, 2020 amended and supplemented for the first time on November 9, 2020, and on April 29, 2021 for the second time.

1.5. The MAFM VN30 ETF Fund's main characteristics

The Fund's Capital: The Fund's charter capital according to the Fund Establishment Registration Certificate is 115,000,000,000 VND. Each fund unit is of VND 10,000 at par value.

The Fund's investment objectives: The Fund's investment objective is to simulate VN30 Index's performance as closely as possible after subtracting the cost of the Fund, VN30 Index is a benchmark index built and managed by Ho Chi Minh City Stock Exchange.

Net asset value cycle (NAV): Net Asset Value of the Fund shall be determined on daily and monthly basis, In case the Valuation Date falls on a day-off or holiday, the valuation date shall be carried on the next working day. For monthly valuation cycle, the valuation date shall be carried on the

first date of the following month, and remain unchanged even in case the valuation date falls on a day-off or holiday.

Fund unit trading frequency: The exchange transaction will be conducted on a daily basic.

The Fund's investment restrictions: The Fund's portfolio is consistent with the investment objectives and strategies as specified in the Fund Charter and Prospectus:

The Fund's portfolio is consistent with the investment objectives and strategies as specified in the Fund Charter and Prospectus. The Fund's portfolio structure must be diversified and ensure the followings:

i) The ETF shall not invest in more than 10% of total value of outstanding securities of an issuer, except Government's debt instruments;

ii) The ETF shall not invest more than 20% of total value of its assets in outstanding securities and other assets such as term deposits at commercial banks as prescribed by the Law on banking; money market instruments, including financial instruments and negotiable instruments as prescribed by law of an issuer, except Government's debt instruments;

iii) The fund shall not invest more than 30% of total value of its assets in the assets specified in Points a, b, d, dd and e Clause 2 Article 35 of Circular No,98 of companies in the same group of: parent company-subsidiaries; companies holding more than 35% of each other's shares/stakes; subsidiaries of the same parent company; except component securities on the benchmark portfolio;

iv) The fund shall not invest in its fund certificates;

v) The fund may invest in other public fund certificates and public securities investment companies managed by other fund management companies, but shall not:

- Invest in more than 10% of total outstanding fund certificates of a public fund or total outstanding securities of a public securities investment company;

- Invest more than 20% of total value of its assets in fund certificates of a public fund or outstanding shares of a public securities investment company;

- Invest more than 30% of total value of its assets in public fund certificates or shares of public securities investment companies

vi) It shall not invest in real estate, unlisted or unregistered shares of public companies, capital in limited liability companies, privately placed bond, except those received by the ETF from the exercise of owner's right;

vii) It shall not invest in securities issued by the Fund Management Company, its related persons or Authorized Participants, except component securities on the benchmark portfolio;

viii) Total value of derivative contracts and outstanding debts of the ETF shall not exceed its NAV at any time,

A fund's investments may only exceed the limits specified in Points i, ii, iii and v for the following reasons:

- *Price fluctuation of the assets in the Fund's investment portfolio;*
- *Making payments of the fund as prescribed by law, including implementation of trading orders of investors;*
- *Full or partial division, consolidation or merger of the issuers;*
- *Changes in the structure of the benchmark portfolio;*
- *The fund is undergoing dissolution;*
- *The fund is newly established within the last 03 months from the issue date of the certificate of registration of fund establishment,*

2. Accounting period, accounting currency

2.1. Accounting period:

The Fund's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 01 January and ends on 31 December, The first fiscal year of the Fund shall commence from October 29, 2020 (the Fund's establishment date) to December 31, 2021.

2.2. Accounting currency:

The financial statements are prepared in Vietnam dong ("VND").

3. Accounting standards and system

3.1. Applicable accounting system

The Fund applies the ETF Fund Accounting Regime under Circular No, 181/2015/TT-BTC ("Circular 181") issued by the Ministry of Finance on November 13, 2015; the Accounting Regime applicable to Open-end funds under Circular 198/2012/TT-BTC ("Circular 198") issued by the Ministry of Finance on November 15, 2012; Circular 98/2020/TT-BTC ("Circular 98") issued by

the Ministry of Finance on November 16, 2020 providing guidance on operation and management of securities investment funds.

3.2. Statement of compliance with Vietnamese Accounting Standard and Vietnamese Accounting System:

The financial statements are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standard, Circular No, 181, Circular No, 198, Circular No, 98 and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.

3.3. Applied accounting documentation system: General Journal

4. Applicable accounting policies

The Fund applies accounting policies as prescribed and implemented for accounting operations and Financial Statements for Exchange Traded Funds (Circular 181), Open-ended Funds (Circular 198), Vietnamese Accounting Standards, accounting principles generally accepted in Vietnam and relevant legal regulations.

5. Material events and transactions in accounting period

5.1. Cyclicality of business activities in the accounting period: MAFM VN30 ETF operates without cyclicality.

5.2. During the period, the fund did not incur any items affecting assets, liabilities, contributed capital, net income or cash flows that are considered unusual due to their nature, size or impact.

5.3. Fluctuation of capital contribution

	Criteria	2026		2025	
		Quarter 3	Accumulated from the beginning of the year	Quarter 3	Accumulated from the beginning of the year
1	**Opening capital**	**197,743,494,493**	**468,837,842,644**	**723,288,560,644**	**639,428,873,262**
	Contributed capital	**1,153,794,473,381**	**1,130,035,368,145**	**1,103,712,103,501**	**1,005,897,845,661**
	Contributed capital measured at par value	788,000,000,000	778,000,000,000	766,000,000,000	705,000,000,000
	Capital premium from capital subscribed	365,794,473,381	352,035,368,145	337,712,103,501	300,897,845,661
	Capital redeemed	**-956,050,978,888**	**-661,197,525,501**	**-380,423,542,857**	**-366,468,972,399**
	Capital redeemed measured at par value	-527,000,000,000	-407,000,000,000	-280,000,000,000	-272,000,000,000
	Capital premium from capital redeemed	-429,050,978,888	-254,197,525,501	-100,423,542,857	-94,468,972,399

2	**Movement in capital during the period**	**-86,275,738,052**	**-357,370,086,203**	**-231,461,209,861**	**-147,601,522,479**
	Subscription	**23,459,665,843**	**47,218,771,079**	**24,033,041,839**	**121,847,299,679**
	Value at par value	10,000,000,000	20,000,000,000	11,000,000,000	72,000,000,000
	Capital premium from capital subscribed	13,459,665,843	27,218,771,079	13,033,041,839	49,847,299,679
	Redemption	**-109,735,403,895**	**-404,588,857,282**	**-255,494,251,700**	**-269,448,822,158**
	Value at par value	-48,000,000,000	-168,000,000,000	-116,000,000,000	-124,000,000,000
	Capital premium from capital redeemed	-61,735,403,895	-236,588,857,282	-139,494,251,700	-145,448,822,158
3	**Closing capital**	**111,467,756,441**	**111,467,756,441**	**491,827,350,783**	**491,827,350,783**
	Contributed capital	**1,177,254,139,224**	**1,177,254,139,224**	**1,127,745,145,340**	**1,127,745,145,340**
	Contributed capital measured at par value	798,000,000,000	798,000,000,000	777,000,000,000	777,000,000,000
	Capital premium from capital subscribed	379,254,139,224	379,254,139,224	350,745,145,340	350,745,145,340
	Capital redeemed	**-1,065,786,382,783**	**-1,065,786,382,783**	**-635,917,794,557**	**-635,917,794,557**
	Capital redeemed measured at par value	-575,000,000,000	-575,000,000,000	-396,000,000,000	-396,000,000,000
	Capital premium from capital redeemed	-490,786,382,783	-490,786,382,783	-239,917,794,557	-239,917,794,557

5.4. Disclosure of the nature and value of changes in accounting estimates during the period

The Fund applies accounting methods as prescribed and implemented for accounting operations and Financial Statements for Exchange Traded Funds (Circular 181), Open-end Funds (Circular 98), Vietnamese Accounting Standards, accounting principles generally accepted in Vietnam and relevant legal regulations.

5.5. Accounting principles and methods for recognizing capital of ETF Fund

Fund units which entitle their holders to a dividend are classified as equity, including contributed capital and capital redeemded, Each fund unit is of VND 10,000 at par value.

Quantity of fund units after distribution is the quantity of lot units * 100,000, The number of fund unit per lot distributed is rounded down to the nearest unit

5.5.1. Capital subscribed

- Capital subscribed reflects the capital contributed by investors in the form of exchanging the basket of component securities for fund units.
- Capital subscribed is measured at par value and is recognized on the first working day since the subscription – date of transaction confirmation and confirmation of the Fund's ownership of the basket of component securities.

5.5.2. Capital redeemed:

- Capital redeemed reflects the capital from investors in the form of exchanging fund units for the basket of component securities.
- Capital redeemed is measured at par value and is recognized on the first working day since the redemption – date of transaction confirmation and confirmation of investors' ownership of the basket of component securities.

5.5.3. Capital premium

- Capital premium reflects the difference between the net asset value per fund unit and the face value of fund units subscribed/redeemed, Capital premium consists of capital premium from capital subscribed and capital redeemed

5.5.4. *Undistributed profit/(loss)*

- Undistributed profit/(loss) reflects accumulated undistributed profit/(loss) at the reporting date, including accumulated realized and unrealized profit/(loss);
    - Realized profit/(loss) during the year is the difference between total income, revenue, excluding the unrealized gain/(loss) from revaluation difference of investments, and total expenses incurred during the period.
    - Unrealized profit/(loss) during the period is the gain/(loss) from revaluation difference of investments in the Fund's portfolio during the year.

5.5.5. *Profit/Assets distributed to investors*

- This item reflects the profit/assets distributed to investors in the period and the transfer of distributed profits to the undistributed profit account at the end of the period.
- Profits are distributed to investors by the Fund Management Company after deducting all taxes, fees and charges as prescribed by law.
- The Fund may only use the accumulated realized profits of the previous year minus the accumulated unrealized losses up to the time of profit distribution to distribute to Investors holding Fund Certificates, The Fund's profit distribution must comply with the provisions of the current Securities Law applicable to Exchange-Traded Funds, the Fund's Charter, Prospectus and the Resolution of General Meeting of the Investors.

5.6. Principle and accounting method for recognizing income and revenue of ETF Fund

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the revenue can be reliably measured, The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

- Interest income from bank deposits: is recognized on a time proportion basis based on the principal balance and applicable interest rate, Interest income is recognized in the income statement on accrual basis unless collectability is in doubt.
- Dividend income is recognized in the income statement when the Fund's right to receive dividends is established, Stock dividends are not recognized as income.
- Income from securities trading activities: is recognized to the income statement when the Fund receives the deal confirmation from the Vietnam Security Depository ("VSD") (for listed securities) and when transfer agreements are settled or the certificate of ownership is received – whichever comes first (for unlisted securities).
- Income from redemption of fund units is recognized in the incom statement when the Fund receives the confirmation of fund redemption from Vietnam Security Depository
- Other income and revenue: are recognized on the actual basis at the transaction date

5.7. Principle for income and expense recognition from financing activities: revenues and expenses from financing activities are recognized on accrual basic at reporting date.

5.8. Material events occurring after the end of the interim reporting period that have not been reflected in the Interim Financial Statements: None

5.9. Valuation policy

A - Value of assets

No	Type of asset	Rule for determination of trading price on the market
Cash and cash equivalent, money market instrument		
1.	Cash (VND)	Total amount deposited as at the day prior to the calculation date.
2.	Foreign currency	Value exchanged to VND according to the average buying and selling exchange rate at the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam on the day preceeding the valuation date.
3.	Term deposits	The amount deposited plus accrued interest as at the day prior to the calculation date

4.	Treasury bills, negotiable certificate of deposit, and other money market instruments	The acquisition cost plus accrued interest as at the day prior to the valuation date.
Shares		
5.	Listed shares on Stock Exchange	- The closing price (or other name according to internal regulations of the Stock Exchanges) of the latest trading day before the calculation date; Where there is no transaction within more than fifteen (15) days prior to the valuation date, the value of listed shares is one of the following, in the order of priority from top to bottom: + Acquisition cost; + Book value; + Price determined by valuation method approved by the Fund's Board of Representatives.
6.	Shares registered for trading on the unlisted public companies market (UPCoM)	The closing price (or other name according to internal regulations of the Stock Exchanges) of the latest trading day before the calculation date, Where there is no transaction within more than fifteen (15) days prior to the calculation date, the value of listed shares is one of the following, in the order of priority from top to bottom: + Acquisition cost; + Book value; + Price determined by valuation method approved by the Fund's Board of Representatives,
7.	Suspended, delisted, or cancelled shares	One of the following, in the order of priority from top to bottom:

		+ Book value (based on the latest financial statements within six (06) months up to the calculation date); + Price determined by valuation method approved by the Board of Representatives of the Fund,
8.	Shares transferred between Stock Exchanges, between registered for trading and listing	Closing price of the last trading day before suspension,
Derivative securities		
9.	Listed derivative securities	The closing price (or other name according to internal regulations of the Stock Exchanges) of the latest trading day before the calculation date,
10.	Listed derivative securities have no transactions more than 15 (fifteen) days from the valuation date	Price determined by valuation method approved by the Board of Representatives of the Fund,
Call options		
11.	Call options	Value of call option = Max{0, (Price of the securities on the day prior to the calculation date – Issuance price of the call option) x Exercising rate)}
Other assets		
12.	Other assets which are permitted for investment	Price determined by valuation method approved by the Board of Representatives of the Fund.

B – Global exposure from derivative contracts

1) Global exposure refers to the value exchanged to cash in which the fund is liable to perform the contract, The global exposure is determined on the basic of the market value of the underlying asset, settlement risk, market fluctuation and position liquidation period.

2) When calculating the global exposure, the fund management company shall be allowed to apply:

The netting rules for the same type of underlying securities, for example, the long position of call option on security XYZ shall reduce (offset) the global exposure of the short position of call option on that security XYZ;

The netting rules for derivative position and spot position of a security, for example, the long position (held) of security XYZ shall offset (reduce) the global exposure of the short position of call option on that security XYZ;

Other rules as prescribed in international practices, which must ensure the risk management.

No	Type of asset	Commitment value
1	Index futures contracts	The martket value of a future position = Number of contract × Value per index point × Current index value.

Total value of derivative transactions, outstanding debts and amounts payable of the fund shall not exceed the fund's NAV at any time.

Method for determination of the fund's NAV:

NAV= Fund's Total Asset - Fund's Total Liabilities.

NAV/ Fund unit = Fund's Net Asset Value divided by Total Fund Unit Outstanding of the latest trading day on the day prior to the Valuation Date, round down to two (02) decimal places.

Notes:

- Accrued interest: refers to the amount of the interest that has accumulated from the last interest payment up to the valuation date;
- Book value of a share is determined on the basic of the latest audited or reviewed financial statements,
- Liquidation value of a share is equal to the owner's equity of the issuer divided by total numbers of outstanding shares,
- The date stated in this part is construed as a calendar date

- The valuation organization is allowed to select the bond quotation system (Reuteurs/Bloomberg/VNBF,,,) for reference;
-

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Vũ Thị Thúy Lụa	Vũ Thị Thúy Lụa	TỔNG GIÁM ĐỐC Bae Jin Wook